

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025
của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
I	Nguồn thu ngân sách	304.311
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	222.017
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.294
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp</i>	5.443
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	76.851
II	Chi ngân sách	304.311
1	Chi đầu tư phát triển	21.400
2	Chi thường xuyên	201.511
3	Dự phòng ngân sách	4.549
4	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	76.851

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CỦA PHƯỜNG CẨM THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025
của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	513.130
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	3.350
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	295.290
-	Thuế giá trị gia tăng	233.607
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.130
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	90
-	Thuế Tài nguyên (2)	12.463
4	Lệ phí trước bạ	42.800
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.550
7	Thuế thu nhập cá nhân	47.000
8	Thu phí, lệ phí	7.000
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	104.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	4.140
11	Thu tiền cho thuê đất	2.700
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	1.000
	Trong đó: Thu khác NSTW	780
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...	300
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	304.311
1	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	222.017
-	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	57.819
-	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %	164.198
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.294
-	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	5.443
-	Bổ sung có mục tiêu	76.851

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CẨM THÀNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025
của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>2</i>
	Tổng chi ngân sách phường	304.311
1	Chi đầu tư phát triển (1)	21.400
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.400
2	Chi thường xuyên (2)	201.511
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	137.042
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0
c	Chi quốc phòng	415
d	Chi an ninh	784
e	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
f	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	637
g	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	286
h	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	355
i	Chi sự nghiệp môi trường	1.384
k	Chi sự nghiệp kinh tế	7.163
l	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	20.877
m	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.565
n	Chi thường xuyên khác	1.003
3	Dự phòng ngân sách	4.549
4	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	76.851

(1) Dự toán chi bao gồm tiết kiệm 5% chi đầu tư

(2) Dự toán chi bao gồm 10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL là 3.699 triệu đồng; Tiết kiệm thêm 10% là 3.303 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CẨM THÀNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Trong đó														Dự phòng ngân sách phường	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Môi trường	Kinh tế, sự nghiệp khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác			
A	B	$I=2+3+17+18$	2	$3=4+5+...+16$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng cộng	304.311	21.400	201.511	137.042	-	415	784	-	637	286	355	1.384	7.163	20.877	31.565	1.003	4.549	76.851	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	21.400	21.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000	3.000																	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.400	18.400																	
II	Chi thường xuyên (2)	201.511		201.511	137.042	-	415	784	-	637	286	355	1.384	7.163	20.877	31.565	1.003	-	-	
1	Văn phòng Đảng ủy phường	4.897		4.897											4.897					
2	Văn phòng HĐND&UBND phường	7.216		7.216			415	784		50					5.967					
3	Cơ quan UB Mật trận tổ quốc Việt Nam phường	3.125		3.125											3.125					
4	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	35.357		35.357	496					237					3.107	31.517				
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	4.717		4.717									1.384	895	2.390	48				
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.741		1.741						350					1.391					
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	2.573		2.573							286	355		1.932						
8	Trung tâm chính trị phường	917		917	917															
9	Trường Mầm non Bình Minh	7.544		7.544	7.544															
10	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	4.112		4.112	4.112															
11	Trường Mầm non Chánh Lộ	5.509		5.509	5.509															
12	Trường Mầm non Hoa Hồng	7.363		7.363	7.363															
13	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	13.789		13.789	13.789															

Số TT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Trong đó													Dự phòng ngân sách thường	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Môi trường	Kinh tế, sự nghiệp khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B	$1=2+3+17+18$	2	$3=4+5+...+16$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Trường Tiểu học Chánh Lộ	14.230		14.230	14.230														
15	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	16.576		16.576	16.576														
16	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	12.655		12.655	12.655														
17	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	15.666		15.666	15.666														
18	Trường THCS Chánh Lộ	10.027		10.027	10.027														
19	Trường THCS Trần Hưng Đạo	16.599		16.599	16.599														
20	Trường THCS Nghĩa Chánh	9.225		9.225	9.225														
21	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, lương tăng thêm....	2.334		2.334	2.334														
22	Chi thường xuyên khác	1.003		1.003													1.003		
23	Kinh phí chưa phân bổ	4.336		4.336										4.336					
-	Dự kiến chi một số nhiệm vụ của BQL Chợ Quảng Ngãi	2.000		2.000										2.000					
-	Dự kiến chi duy tu, mua sắm, sửa chữa, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực, ...	2.336		2.336										2.336					
III	Dự phòng ngân sách	4.549																4.549	
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	76.851																	76.851

(1) Dự toán chi bao gồm tiết kiệm 5% chi đầu tư

(2) Dự toán chi bao gồm 10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL là 3.699 triệu đồng; Tiết kiệm thêm 10% là 3.303 triệu đồng.

PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CẨM THÀNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán năm 2026	Trích 10% tạo nguồn CCTL	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách ASXH	Dự toán được sử dụng 2026
A	B	I	2	3	4	5=I-2+3-4
	CHI THƯỜNG XUYỀN	201.511	3.699	3.699	3.303	198.208
I	Chi sự nghiệp giáo dục	135.629	1.820	1.761	1.672	133.898
1	Trường Mầm non Bình Minh	7.544	99	98	89	7.454
2	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	4.112	55	55	49	4.063
3	Trường Mầm non Chánh Lộ	5.509	72	72	65	5.444
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	7.363	97	97	88	7.275
5	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	13.789	181	181	163	13.626
6	Trường Tiểu học Chánh Lộ	14.230	193	193	174	14.056
7	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	16.576	218	217	196	16.379
8	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	12.655	167	167	150	12.505
9	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	15.666	200	200	180	15.486
10	Trường THCS Chánh Lộ	10.027	132	131	118	9.908
11	Trường THCS Trần Hưng Đạo	16.599	219	228	197	16.411
12	Trường THCS Nghĩa Chánh	9.225	118	122	106	9.123
13	KP thực hiện chính sách tiền lương, lương tăng thêm...	2.334	69		97	2.168
II	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.413	73	-	56	1.284
1	Trung tâm Chính trị phường	917	23	-	11	883
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	496	50	-	45	401
III	Chi sự nghiệp y tế	-	-			-
IV	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.877	525	1.938	497	21.793
1	Văn phòng Đảng ủy phường	4.897	125	429	122	5.079
2	Văn phòng HĐND và UBND phường	5.967	147	472	140	6.152
3	Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	3.125	79	312	74	3.284
4	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	3.107	96	301	91	3.221
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	2.390	43	286	39	2.594
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.391	35	138	31	1.463
V	Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	355	36	-	32	287
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	355	36	-	32	287
VI	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	637	64	-	58	515
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	50	5	-	5	40
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	237	24	-	21	192
3	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	350	35	-	32	283
VII	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	286	29	-	26	231
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	286	29	-	26	231
VIII	Chi đảm bảo xã hội	31.565	25	-	23	31.517
1	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	31.517	25	-	23	31.469
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	48	-	-	-	48
IX	Chi quốc phòng	415	42	-	37	336
*	Văn phòng HĐND và UBND phường	415	42	-	37	336
X	Chi An ninh	784	78	-	71	635
*	Văn phòng HĐND và UBND phường	784	78	-	71	635
XI	Chi sự nghiệp kinh tế	7.163	591	-	542	6.030
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	895	78	-	70	747
2	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	1.932	80	-	72	1.780
3	Kinh phí chưa phân bổ	4.336	433		400	3.503
XII	Sự nghiệp môi trường	1.384	316	-	199	869

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán năm 2026	Trích 10% tạo nguồn CTL	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách ASXH	Dự toán được sử dụng 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2+3-4</i>
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	1.384	316	-	199	869
XIII	Chi khác ngân sách	1.003	100	-	90	813

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Phân bổ cho đơn vị											
			Văn phòng Đảng ủy phường	Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	Văn phòng UBND và HĐND phường	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	Trường MN Bình Minh	Trường MN Hoa Hồng	Trường MN Chánh Lộ	Trường MN Nguyễn Nghiêm	Trường TH Chánh Lộ	Trường TH Nghĩa Chánh
<i>A</i>	<i>B</i>	$I=2+3+...+13$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	6.384	1.669	2.394	1.808	118	198	197						
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100				100								
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50	50											
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	63.821				63.821								
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	987							89	178	89	89	453	89
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60				60								